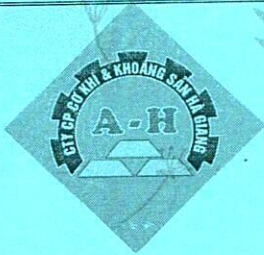


ĐỒ  
KHẮC  
HÙNG

Digitally signed  
by ĐỒ KHẮC  
HÙNG  
Date: 2025.04.18  
15:11:18 +07'00'



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG - HGM**

Ha Giang mineral and mechanics joint stock Company

Địa chỉ: Số 390 Đường Nguyễn Trãi – Thành phố Hà Giang- Tỉnh Hà Giang

Điện thoại: (84) 0219 3866 708

- Fax : (84) 0219 3867 068

Email: [khoangsanhg@vnn.vn](mailto:khoangsanhg@vnn.vn)

- <http://www.hgm.vn>

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **QUÝ I NĂM 2025**

**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG**  
**-HGM-**

Nơi nhận: - .....

- .....

*Hà Giang, tháng 04 năm 2025*



## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG - HGM

Ha Giang mineral and mechanics joint stock Company

Địa chỉ: Số 390 Đường Nguyễn Trãi – Thành phố Hà Giang- Tỉnh Hà Giang

Điện thoại: (84) 0219 3866 708

- Fax : (84) 0219 3867 068

Email: [khoangsanhg@vnn.vn](mailto:khoangsanhg@vnn.vn)

- <http://www.hgm.vn>

---

### MỤC LỤC:

- |                                          |            |
|------------------------------------------|------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán:                 | Trang 1- 3 |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: | Trang 4    |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:           | Trang 5    |
| 4. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính:    | Trang 6-16 |





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025*

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                                  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|----------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>    | <b>100</b> |             | <b>398.939.818.479</b> | <b>343.844.060.919</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>             | <b>110</b> | VI.1        | <b>124.418.637.791</b> | <b>105.181.201.313</b> |
| 1. Tiền                                                  | 111        |             | 124.418.637.791        | 82.181.201.313         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                            | 112        |             | -                      | 23.000.000.000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                     | <b>120</b> | VI.2        | <b>214.698.870.000</b> | <b>202.699.870.000</b> |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                | 121        | VI.2.a      | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)          | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                       | 123        | VI.2.b1     | 214.698.870.000        | 202.699.870.000        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                  | <b>130</b> |             | <b>36.104.295.314</b>  | <b>12.117.057.609</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                      | 131        | VI.3.a      | 26.073.228.036         | 4.586.780.997          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                      | 132        |             | 2.324.456.374          | 2.416.493.974          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                              | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng      | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                          | 135        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                                | 136        | VI.4.a      | 8.432.851.757          | 5.840.023.491          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                | 137        | VI.6        | (726.240.853)          | (726.240.853)          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                               | 139        | VI.5        | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                  | <b>140</b> |             | <b>22.161.755.324</b>  | <b>23.845.931.997</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                          | 141        | VI.7        | 22.161.755.324         | 23.845.931.997         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                    | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                          | <b>150</b> |             | <b>1.556.260.050</b>   | <b>-</b>               |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                            | 151        | VI.13.a     | -                      | -                      |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                               | 152        | VI.17.b     | -                      | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước              | 153        | VI.17.b     | 1.556.260.050          | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ            | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                 | 155        | VI.14.a     | -                      | -                      |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b> | <b>200</b> |             | <b>82.059.344.604</b>  | <b>81.016.905.069</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn khác.</b>               | <b>210</b> |             | <b>3.740.252.465</b>   | <b>3.730.143.409</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                       | 211        | VI.3.b      | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                       | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                    | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                               | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                           | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                                 | 216        | VI.4.b      | 3.740.252.465          | 3.730.143.409          |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                 | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                               | <b>220</b> |             | <b>20.604.637.785</b>  | <b>17.808.565.434</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                              | 221        | VI.9        | 17.060.821.836         | 13.931.432.850         |
| - Nguyên giá                                             | 222        |             | 87.541.526.578         | 83.430.659.608         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                             | 223        |             | (70.480.704.742)       | (69.499.226.758)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                        | 224        | VI.11       | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                             | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                             | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                               | 227        | VI.10       | 3.543.815.949          | 3.877.132.584          |
| - Nguyên giá                                             | 228        |             | 46.168.552.193         | 46.168.552.193         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                             | 229        |             | (42.624.736.244)       | (42.291.419.609)       |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                          | <b>230</b> | VI.12       | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                             | 231        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                             | 232        |             | -                      | -                      |





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

|                                                 |            |         |                        |                        |
|-------------------------------------------------|------------|---------|------------------------|------------------------|
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |         | <b>10.235.897.960</b>  | <b>11.932.719.736</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        | VI.8.a  | -                      | -                      |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | VI.8.b  | 10.235.897.960         | 11.932.719.736         |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |         | <b>46.864.262.320</b>  | <b>46.864.262.320</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        | VI.2.c  | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        | VI.2.c  | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        | VI.2.c  | 69.469.880.000         | 69.469.880.000         |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        | VI.2.c  | (28.605.617.680)       | (28.605.617.680)       |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        | VI.2.b2 | 6.000.000.000          | 6.000.000.000          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |         | <b>614.294.074</b>     | <b>681.214.170</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | VI.13.b | 614.294.074            | 681.214.170            |
| 2. Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại               | 262        | VI.24a  | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |         | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        | VI.14.b | -                      | -                      |
| 5. Lợi thế Thương mại                           | 269        |         | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>          | <b>270</b> |         | <b>480.999.163.083</b> | <b>424.860.965.988</b> |

| NGUỒN VỐN                                           |            | Mã số   | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|---------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>                 | <b>300</b> |         |             | <b>78.827.502.688</b>  | <b>81.700.126.334</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |         |             | <b>66.000.789.715</b>  | <b>68.870.256.361</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | VI.16.a |             | 7.249.854.136          | 9.224.219.533          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | VI.19.a |             | -                      | -                      |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | VI.17.a |             | 30.856.826.266         | 18.745.730.781         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |         |             | 2.443.818.400          | 10.314.207.063         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | VI.18.a |             | -                      | 75.000.000             |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |         |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |         |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        | VI.20.a |             | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | VI.19.a |             | 6.209.350.088          | 15.690.765.274         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | VI.15.a |             | -                      | -                      |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        | VI.23.a |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | VI.25.e |             | 19.240.940.825         | 14.820.333.710         |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        | VI.25.e |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |         |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |         |             | <b>12.826.712.973</b>  | <b>12.829.869.973</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        | VI.16.b |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |         |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        | VI.18.b |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |         |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |         |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        | VI.20.b |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | VI.19.b |             | 9.000.000              | 9.000.000              |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | VI.15.b |             | -                      | -                      |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        | VI.21.2 |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        | VI.22   |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        | VI.24.a |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        | VI.23.b |             | 12.817.712.973         | 12.820.869.973         |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        | VI.25.e |             | -                      | -                      |
| <b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>        | <b>400</b> |         |             | <b>402.171.660.395</b> | <b>343.160.839.654</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | VI.25   |             | <b>402.171.660.395</b> | <b>343.160.839.654</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        |         |             | 126.000.000.000        | 126.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       | VI.25b  |             | 126.000.000.000        | 126.000.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b       |         |             | -                      | -                      |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

|                                              |                                                |            |         |                        |                        |
|----------------------------------------------|------------------------------------------------|------------|---------|------------------------|------------------------|
| 2.                                           | Thặng dư vốn cổ phần                           | 412        | VI.25.a | 9.478.311.977          | 9.478.311.977          |
| 3.                                           | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu               | 413        |         | -                      | -                      |
| 4.                                           | Vốn khác của chủ sở hữu                        | 414        | VI.25.a | -                      | -                      |
| 5.                                           | Cổ phiếu quỹ (*)                               | 415        | VI.25.a | -                      | -                      |
| 6.                                           | Chênh lệch đánh giá lại tài sản                | 416        |         | -                      | -                      |
| 7.                                           | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                     | 417        |         | -                      | -                      |
| 8.                                           | Quỹ đầu tư phát triển                          | 418        | VI.25.a | 50.000.000.000         | 50.000.000.000         |
| 9.                                           | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                | 419        |         | -                      | -                      |
| 10.                                          | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                  | 420        | VI.25.a | 1.103.464.642          | 1.103.464.642          |
| 11.                                          | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối              | 421        | VI.25.a | 215.589.883.776        | 156.579.063.035        |
|                                              | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |         | 118.779.063.035        | 7.781.133.433          |
|                                              | - LNST chưa phân phối lũy kế kỳ này            | 421b       |         | 96.810.820.741         | 148.797.929.602        |
| 12.                                          | Nguồn vốn đầu tư XDCB                          | 422        |         | -                      | -                      |
| 13.                                          | Lợi ích cổ đông không kiểm soát                | 429        |         | -                      | -                      |
| <b>II.</b>                                   | <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>              | <b>430</b> |         | -                      | -                      |
| 1.                                           | Nguồn kinh phí                                 | 431        | VI.28   | -                      | -                      |
| 2.                                           | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ              | 432        |         | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> |                                                | <b>440</b> |         | <b>480.999.163.083</b> | <b>424.860.965.988</b> |

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2025

Công ty Cổ phần cơ khí & Khoáng sản Hà Giang

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hoàng Lê Khanh

Hoàng Lê Khanh



Đỗ Khắc Hùng



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG**

Địa chỉ: Số 390 đường Nguyễn Trãi - TP Hà Giang - Tỉnh Hà Giang

Tel: (84) 0219 3866 708 - Fax: (84) 0219 3867 068

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Quý I năm tài chính 2025**

Mẫu số B02-DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| TT | Chỉ tiêu                                                       | Mã số | Thuyết minh | QUÝ I           |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                |
|----|----------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|----------------|------------------------------------|----------------|
|    |                                                                |       |             | Năm nay         | Năm trước      | Năm nay                            | Năm trước      |
| 1  | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                         | 01    | VII.1a      | 154.169.801.484 | 52.485.603.234 | 154.169.801.484                    | 52.485.603.234 |
| 2  | Các khoản giảm trừ doanh thu                                   | 02    | VII.2       |                 | -              | -                                  | -              |
| 3  | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10=01-02)    | 10    |             | 154.169.801.484 | 52.485.603.234 | 154.169.801.484                    | 52.485.603.234 |
| 4  | Giá vốn hàng bán                                               | 11    | VII.3       | 23.171.600.931  | 28.233.634.920 | 23.171.600.931                     | 28.233.634.920 |
| 5  | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)       | 20    |             | 130.998.200.553 | 24.251.968.314 | 130.998.200.553                    | 24.251.968.314 |
| 6  | Doanh thu hoạt động tài chính                                  | 21    | VII.4       | 2.512.918.164   | 4.220.116.339  | 2.512.918.164                      | 4.220.116.339  |
| 7  | Chi phí tài chính                                              | 22    | VII.5       | -               | 141.188.268    | -                                  | 141.188.268    |
|    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                                    | 23    |             |                 | -              | -                                  | -              |
| 8  | Chi phí bán hàng                                               | 24    | VII.8b      | 238.438.867     | 524.294.727    | 238.438.867                        | 524.294.727    |
| 9  | Chi phí quản lý doanh nghiệp                                   | 25    | VII.8a      | 4.395.926.030   | 3.745.201.221  | 4.395.926.030                      | 3.745.201.221  |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25) | 30    |             | 128.876.753.820 | 24.061.400.437 | 128.876.753.820                    | 24.061.400.437 |
| 11 | Thu nhập khác                                                  | 31    | VII.6       | -               | -              | -                                  | -              |
| 12 | Chi phí khác                                                   | 32    | VII.7       | 1.494.094.950   | 665.500.000    | 1.494.094.950                      | 665.500.000    |
| 13 | Lợi nhuận khác (40=31-32)                                      | 40    |             | (1.494.094.950) | (665.500.000)  | (1.494.094.950)                    | (665.500.000)  |
| 14 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                   | 50    |             | 127.382.658.870 | 23.395.900.437 | 127.382.658.870                    | 23.395.900.437 |
| 15 | Chi phí thuế TNDN hiện hành                                    | 51    | VII.10      | 25.476.531.774  | 4.567.416.991  | 25.476.531.774                     | 4.567.416.991  |
| 16 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                     | 52    | VII.11      | -               | -              | -                                  | -              |
| 17 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)         | 60    |             | 101.906.127.096 | 18.828.483.446 | 101.906.127.096                    | 18.828.483.446 |
| 18 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                   | 70    |             | 7.683           | 1.501          | 7.683                              | 1.501          |
| 19 | Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                 | 71    |             | -               |                | -                                  |                |

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2025

Công ty Cổ phần cơ khí &amp; Khoáng sản Hà Giang

**Giám Đốc**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Đỗ Khắc Hùng****Người lập biểu**

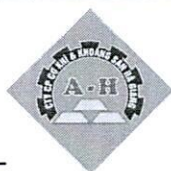
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Hoàng Lê Khanh****Kế toán trưởng**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**Hoàng Lê Khanh**





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (\*)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                  | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------------|------------------|
|                                                                                           |       |             | Năm nay                            | Năm trước        |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                         |       |             |                                    |                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                   | 01    | 50          | 127.382.658.870                    | 23.395.900.437   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                              |       |             |                                    |                  |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐS ĐT                                                      | 02    |             | 1.314.794.619                      | 985.781.378      |
| - Các khoản dự phòng                                                                      | 03    |             | (3.157.000)                        | (1.004.500)      |
| - Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    |             | -                                  | (558.815.482)    |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05    |             | (2.512.918.164)                    | (3.661.300.857)  |
| - Chi phí lãi vay                                                                         | 06    |             | -                                  | -                |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                               | 07    |             | -                                  | -                |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                          | 08    |             | 126.181.378.325                    | 20.160.560.976   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                           | 09    |             | (23.984.483.834)                   | 2.879.948.258    |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                 | 10    |             | 1.684.176.673                      | 8.024.442.584    |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)           | 11    |             | (18.839.612.704)                   | (13.882.604.668) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                            | 12    |             | 66.920.096                         | 229.757.692      |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                       | 13    |             | -                                  | -                |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                     | 14    |             | -                                  | -                |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                       | 15    |             | (13.926.992.831)                   | -                |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 16    |             | -                                  | -                |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 17    |             | (674.699.240)                      | (452.115.280)    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                             | 20    |             | 70.506.686.485                     | 16.959.989.562   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                            |       |             |                                    |                  |
| 1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 21    |             | (2.414.045.194)                    | (1.753.872.260)  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                      | 22    |             | -                                  | -                |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                   | 23    |             | (214.698.870.000)                  | (88.900.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                           | 24    |             | 202.699.870.000                    | 100.000.000.000  |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                | 25    |             | -                                  | -                |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                            | 26    |             | -                                  | 12.756.900.240   |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                    | 27    |             | 943.795.187                        | 3.915.987.431    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                 | 30    |             | (13.469.250.007)                   | 26.019.015.411   |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                        |       |             |                                    |                  |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                            | 31    |             | -                                  | -                |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành          | 32    |             | -                                  | -                |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                     | 33    | VIII.3      | -                                  | -                |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                    | 34    | VIII.4      | -                                  | -                |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                         | 35    |             | -                                  | -                |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                | 36    |             | (37.800.000.000)                   | (41.722.520.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                              | 40    |             | (37.800.000.000)                   | (41.722.520.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)                                            | 50    |             | 19.237.436.478                     | 1.256.484.973    |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                           | 60    |             | 105.181.201.313                    | 23.051.370.309   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                   | 61    |             | -                                  | 558.815.482      |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)                                            | 70    |             | 124.418.637.791                    | 24.866.670.764   |

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Công ty cổ phần cơ khí và Khoáng sản Hà Giang

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hoàng Lê Khanh

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hoàng Lê Khanh

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Đỗ Khắc Hùng





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho kỳ báo cáo 31 tháng 03 năm 2025 (1)*

**I- Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp**

**1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần**

- + Quyết định thành lập số 2050/QĐ-UBND ngày 30/9/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số: 1003000027 cấp ngày 28/2/2006 do Sở KH&ĐT Hà Giang cấp  
Số: 5100101762 thay đổi lần thứ 8 ngày 01/06/2021 do Sở KH&ĐT Hà Giang cấp
- + Vốn điều lệ 126.000.000.000 đồng. (Đã tăng vốn điều lệ lần thứ ba )  
Trong đó Nhà nước (SCIC) chiếm 46,637% vốn điều lệ.

**2- Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động thuộc lĩnh vực Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản trong nước.**

**3- Ngành nghề đăng ký kinh doanh:**

- Sản xuất, gia công các mặt hàng cơ khí;
- Xây lắp các công trình điện vừa và nhỏ có cấp điện áp đến 35kv;
- Tổ chức các định vụ kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Xây dựng và lắp đặt các công trình công nghiệp, giao thông và xây dựng;
- Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;
- Kinh doanh khách sạn;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, tiệc cưới...);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống: quán rượu, bia, quầy bar;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tổ chức thăm dò và chế biến các loại khoáng sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Xây dựng và lắp đặt các công trình giao thông.

**4- Chu kỳ hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường:**

- Báo cáo tài chính này phản ánh chu kỳ hoạt động SXKD liên tục của Công ty từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

**5- Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính:**

- Công ty hoạt động năm thứ 19 theo hình thức Công ty cổ phần và là năm thứ 19 có lãi liên tục.

**6- Cấu trúc Doanh nghiệp:**

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: gồm:

**1 - Chi nhánh Hà Nội**

- + Địa chỉ: Số 53 Quang Trung - Hoàn Kiếm - Hà Nội

**2- Phân xưởng khai thác Antimon**

- + Địa chỉ: Xã Mậu Duệ huyện Yên Minh Tỉnh Hà Giang

**3- Phân xưởng Luyện Antimon**

- + Địa chỉ: Xã Mậu Duệ huyện Yên Minh Tỉnh Hà Giang

- Danh sách Công ty đầu tư: gồm

**1 - Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng**

- + Địa chỉ: Số 52 Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, TP Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

- + Tỷ lệ nắm giữ vốn: 9,69%

- + Hình thức hạch toán: Theo nguyên tắc giá trị gốc

**II - Kỳ kế toán năm:** - Tính theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền tệ sử dụng là "VND". Các đồng tiền khác được quy đổi ra đồng VND để hạch toán theo tỷ giá của NH giao dịch.

**III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

- Áp dụng chế độ Kế toán theo TT 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 thay thế QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của BTC và Thông tư số: 53/2016/TT-BTC

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :**

- Đơn vị hạch toán theo các qui định của TT 200/2014; Luật Kế toán số 88/2015/QH13 và các chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành

**IV- Các chính sách kế toán áp dụng:**

**1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính:** Công ty không có ảnh hưởng trong việc chuyển đổi báo cáo tài chính.

**2. Các loại tỷ giá áp dụng:** Công ty áp dụng chính sách tỷ giá theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014

**3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế:** Áp dụng lãi suất thực tế tại thời điểm phát sinh của NH giao dịch trong kỳ

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :**

- Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản tiền mặt hoặc có gốc ngoại tệ hiện có tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, vàng bạc, kim loại quý hiếm của Công ty được quy đổi sang VND đến thời điểm lập báo cáo.

Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá hiện hành của NH giao dịch.

**5. Nguyên tắc xác định các khoản đầu tư tài chính:** Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được theo dõi và ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến giao dịch đó. Bao gồm:

- Công ty có vốn góp theo hình thức mua cổ phần tại DN cùng ngành nghề.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 03 năm 2025 (1)

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết. Nếu khác đồng VN thì quy đổi theo tỷ giá giao dịch. Được phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn bao gồm các khoản mang tính chất mua-bán, các khoản tạo doanh thu tài chính, các khoản cho mượn, bồi thường, nhận ủy thác thu hộ, tài sản thiếu.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Hàng tồn kho của Công ty được tính ghi theo giá gốc + Chi phí vận chuyển (nếu có)
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: - Hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Ghi nhận theo phương pháp tính giá bình quân trong kỳ.
- Phương pháp trích lập các khoản dự phòng: Áp dụng theo TT số 24/2022/TT-BTC có hiệu lực thi hành từ ngày 25/5/2022, sửa đổi Thông tư 48/2019 Thông tư của BTC ngày 8/8/2019
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, BĐS DT, TSCĐ thuê Tài chính
- TSCĐ được phân loại theo mục đích sử dụng để theo dõi và phân bổ hao mòn cho phù hợp
- TSCĐ hữu hình phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tính theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại
  - Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Công ty không có phát sinh trong kỳ
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Việc ghi nhận thuế TN hoãn lại phải trả được bù trừ trong năm theo nguyên tắc chỉ thực hiện khi lập bảng cân đối kế toán, không ghi nhận trên sổ kế toán.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Là các khoản chi phí liên quan đến hoạt động SXKD nhiều kỳ được phân bổ không quá 3 năm
- Việc phân bổ căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí với tiêu thức phù hợp được phân dài hạn hoặc ngắn hạn tùy theo tính chất.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Bao gồm các khoản mua hàng hóa DV, tài sản với người bán độc lập, các khoản nội bộ, liên quan đến chi phí tài chính, các khoản phải trả không có tính chất thương mại như Bảo hiểm, đi mượn, tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính: Phản ánh tình hình vay và thanh toán vay không thể hiện các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phần ưu đãi. Khoản này được lập sổ theo dõi chi tiết.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí vay được hạch toán vào chi phí vay trong kỳ
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Bao gồm các khoản phải trả đã thực hiện nhưng chưa trả do chưa đầy đủ chứng từ
- Các khoản phải trả cho người lao động trích trước nhưng chưa trả, các khoản dự phòng nhưng chưa xác định được thời gian trả cụ thể.
16. Nguyên tắc và phương pháp các khoản dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng hiện có dựa trên ước tính đáng tin cậy và hợp lý.
- Các chi phí liên quan đến khoản dự phòng được bù đắp vào các khoản đã lập dự phòng trước đó.
- Trong kỳ Công ty đang theo dõi khoản dự phòng phục hồi môi trường mỏ Antimon Mậu Duệ
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất và được phân bổ theo giá trị thực tế được ghi nhận số tiền nhận được của khách hàng trả trước cho một hay nhiều kỳ kế toán.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không phát sinh trong kỳ
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Vốn góp đầu tư của cổ đông được ghi nhận theo giấy phép ĐKKD.
- Đến thời điểm lập báo cáo tài chính các cổ đông đã góp đầy đủ. Vốn chủ sở hữu phản ánh nguồn vốn góp và lợi nhuận kinh doanh
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm phát sinh và chắc chắn thu được lợi ích phù hợp với bản chất được xác định khi đã chuyển giao rủi ro và lợi ích cho người mua, xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng
- Doanh thu bán hàng: bao gồm các sản phẩm được ghi trong giấy phép kinh doanh
- Doanh thu hoạt động tài chính: Phản ánh các khoản tiền lãi gửi, lãi chậm trả, lãi vay
- Thu nhập khác: phản ánh các khoản thu nhập không nằm trong giấy phép ĐKKD.
21. Nguyên tắc xác định các khoản giảm trừ doanh thu:
- Gồm các khoản: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Không phản ánh các khoản thuế liên quan đến doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:
- Phản ánh các chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra sản phẩm trong kỳ. Giá vốn được hạch toán phân bổ cho toàn bộ hàng hóa thành phẩm phẩm nhập kho hoàn thành trong kỳ. Các chi phí được tập hợp riêng và phân bổ cho từng loại sản phẩm theo bản chất phù hợp
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Là các khoản liên quan đến hoạt động tài chính như: lãi vay, các khoản lỗ đầu tư tài chính, lỗ bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý:
- Chi phí bán hàng là các khoản liên quan đến khâu bán hàng và cung cấp dịch vụ.
- Chi phí QLDN phản ánh toàn bộ chi phí QL chung của bộ phận quản lý gián tiếp không trực tiếp sản xuất như bộ phận văn phòng Công ty.
- Các khoản chi phí liên quan đến quản lý, điều hành công ty mà không phục vụ cho sản xuất trực tiếp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:
- Từ năm 2021 Công ty hết thời gian hưởng ưu đãi thuế TNDN 10% trong 15 năm kể từ năm 2006 - 2020
- Thuế suất thuế TNDN 20% từ năm 2021 .
- Thuế suất thuế tài nguyên áp dụng là 20%, giá tính thuế do UBND Tỉnh ban hành.
- V- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**
- Tuân thủ theo các chế độ hiện hành.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 03 năm 2025 (1)

| 1- Tiền :                         | Cuối quý               | Đầu năm                |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Tiền mặt                        | 858.369.457            | 936.628.337            |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 976.254.598            | 29.783.022.134         |
| - Ngoại tệ gửi ngân hàng (USD)    | 122.584.013.736        | 51.461.550.842         |
| - Các khoản tương đương tiền      | -                      | 23.000.000.000,00      |
| <b>Cộng</b>                       | <b>124.418.637.791</b> | <b>105.181.201.313</b> |

| 2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: | Cuối kỳ |           |          | Đầu năm |           |          |
|-----------------------------------------|---------|-----------|----------|---------|-----------|----------|
| a, Chứng khoán kinh doanh:              | Giá gốc | GT hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | GT hợp lý | Dự phòng |
| - Tổng giá trị cổ phiếu:                |         |           |          |         |           |          |
| - Tổng giá trị trái phiếu:              |         |           |          |         |           |          |
| - Các khoản đầu tư khác:                |         |           |          |         |           |          |

- Lý do thay đổi:

+ Về số lượng:

+ Về giá trị:

| b, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: | Cuối kỳ |                        |  | Đầu năm |                        |
|-------------------------------------|---------|------------------------|--|---------|------------------------|
| b1, Ngắn hạn                        | Giá gốc | Giá trị sổ sách        |  | Giá gốc | Giá trị sổ sách        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                |         | 214.698.870.000        |  |         | 202.699.870.000        |
| - Trái phiếu                        |         |                        |  |         |                        |
| - Các khoản đầu tư khác             |         |                        |  |         |                        |
| <b>Cộng</b>                         |         | <b>214.698.870.000</b> |  |         | <b>202.699.870.000</b> |
| b2, Dài hạn                         |         |                        |  |         |                        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                |         |                        |  |         |                        |
| - Trái phiếu                        |         |                        |  |         |                        |
| - Các khoản đầu tư khác             |         |                        |  |         |                        |
| <b>Cộng</b>                         |         |                        |  |         |                        |

| c, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác         | Cuối kỳ   |      |                       |                         | Đầu năm   |      |                       |                         |
|-------------------------------------------|-----------|------|-----------------------|-------------------------|-----------|------|-----------------------|-------------------------|
|                                           | Lượng CP  | %    | Giá trị VND           | Dự phòng                | Lượng CP  | %    | Giá trị VND           | Dự phòng                |
| - CT CP khai thác chế biến KS Hải Dương ( |           |      |                       | -                       |           |      | -                     | -                       |
| - Công ty CP gang thép Cao Bằng (CBI)     | 4.166.988 | 9,69 | 69.469.880.000        | (28.605.617.680)        | 4.166.988 | 9,69 | 69.469.880.000        | (28.605.617.680)        |
| <b>Cộng</b>                               |           |      | <b>69.469.880.000</b> | <b>(28.605.617.680)</b> |           | -    | <b>69.469.880.000</b> | <b>(28.605.617.680)</b> |

### 3. Phải thu của khách hàng:

| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:            | Cuối kỳ               | Đầu năm              |
|-------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| TOKOKOSEN + GROND mua kim loại                  | 25.838.841.049        | 4.352.394.010        |
| Công ty CP Bảo Ấu - Mua kim loại                | -                     | -                    |
| Khách hàng khác                                 | 234.386.987           | 234.386.987          |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>26.073.228.036</b> | <b>4.586.780.997</b> |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn:             |                       |                      |
| ....                                            |                       |                      |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan |                       |                      |
| ....                                            |                       |                      |

### 4. Phải thu khác

| a) Ngắn hạn:                                           | Cuối kỳ              |          | Đầu năm              |          |
|--------------------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                                        | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| - Tạm ứng cho CBCNV trong công ty                      | 146.875.628          |          | 150.105.211          |          |
| - Phải thu tiền BH các loại của người lao động công ty | 66.739.522           |          | 61.883.223           |          |
| - Ký cược, ký quỹ                                      |                      |          |                      |          |
| - Lãi dự thu tính đến hết kỳ                           | 4.150.396.099        |          | 2.581.273.161        |          |
| - Phải thu khác                                        | 4.068.840.508        |          | 3.046.761.896        | -        |
| <b>Cộng:</b>                                           | <b>8.432.851.757</b> | <b>-</b> | <b>5.840.023.491</b> | <b>-</b> |
| b) Dài hạn:                                            |                      |          |                      |          |
| - Phải thu khác                                        | -                    |          | -                    |          |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia            | -                    |          | -                    |          |
| - Ký quỹ phục hồi môi trường mỏ Mậu Duệ Yên Minh       | 642.506.350          |          | 632.397.294          |          |
| - Ký quỹ phục hồi môi trường bãi thải I mỏ Mậu Duệ     | 2.925.765.715        |          | 2.925.765.715        |          |
| - Đặt cọc thuê VP chi nhánh tại Hà Nội                 | 171.980.400          |          | 171.980.400          | 8        |





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 03 năm 2025 (1)

|                        |               |   |               |
|------------------------|---------------|---|---------------|
| - Đặt cọc thuê dụng cụ | -             | - | -             |
| Cộng:                  | 3.740.252.465 | - | 3.730.143.409 |

| 5, Tài sản thiếu chờ xử lý: | Cuối kỳ  |         | Đầu năm  |         |
|-----------------------------|----------|---------|----------|---------|
|                             | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| a) Tiền                     |          |         |          |         |
| b) Hàng tồn kho             |          |         |          |         |
| c) Tài sản cố định          |          |         |          |         |
| d) Tài sản khác             |          |         |          |         |

| 6, Nợ xấu:                                                                                                                          | Cuối kỳ     |               | Đầu năm     |               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|-------------|---------------|
|                                                                                                                                     | Giá gốc     | Dự phòng      | Giá gốc     | Dự phòng      |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn nhưng có khả năng thu                                                            | 726.240.853 | (726.240.853) | 726.240.853 | (726.240.853) |
| - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm. Phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu |             |               |             |               |
| - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn                                                                                              |             |               |             |               |
| Cộng :                                                                                                                              | 726.240.853 | (726.240.853) | 726.240.853 | (726.240.853) |

| 7, Hàng tồn kho:                      | Cuối kỳ        |          | Đầu năm        |          |
|---------------------------------------|----------------|----------|----------------|----------|
|                                       | Giá trị        | Dự phòng | Giá trị        | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu               | 4.111.662.819  |          | 4.645.373.220  |          |
| - Công cụ, dụng cụ                    | 1.211.124.993  |          | 1.012.208.327  |          |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | -              |          | -              |          |
| - Thành phẩm                          | 16.838.967.512 |          | 18.188.350.450 |          |
| Cộng :                                | 22.161.755.324 | -        | 23.845.931.997 | -        |

| 8, Tài sản dở dang dài hạn:            | Cuối kỳ |          | Đầu năm |          |
|----------------------------------------|---------|----------|---------|----------|
|                                        | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn |         |          |         |          |
| .....                                  |         |          |         |          |
| Cộng :                                 |         |          |         |          |

| b) Xây dựng cơ bản dở dang:                                | Cuối kỳ        |          | Đầu năm        |          |
|------------------------------------------------------------|----------------|----------|----------------|----------|
|                                                            | Giá trị        | Dự phòng | Giá trị        | Dự phòng |
| Dự án nâng cấp trữ lượng và điều chỉnh giấy phép khai thác | 9.802.839.133  |          | 9.802.839.133  |          |
| Dự án xường tuyển Quặng tại mỏ Mậu Duệ                     | 433.058.827    |          | 377.375.027    |          |
| Chi phí cấp giấy phép môi trường mỏ Mậu Duệ                | -              |          | -              |          |
| Hệ thống dây truyền sản xuất gạch không nung - PXL         | -              |          | 522.426.533    |          |
| Hệ thống công xi thải phân xưởng Luyện                     | -              |          | -              |          |
| Nhà văn phòng PXKT                                         | -              |          | 1.131.079.043  |          |
| Nhà kho di động PXKT                                       | -              |          | 99.000.000     |          |
| Cộng:                                                      | 10.235.897.960 |          | 11.932.719.736 |          |

### 9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục                           | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện, VT truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng        |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------|----------------------------|---------------------------|------------------|
| <b>1 - Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b> |                       |                  |                            |                           |                  |
| Số dư đầu năm                       | 29.416.478.025        | 39.634.574.499   | 13.823.158.884             | 556.448.200               | 83.430.659.608   |
| - Mua trong năm                     |                       | 1.995.000.000    |                            |                           | 1.995.000.000,00 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành            | 1.353.440.437         | 762.426.533      |                            |                           | 2.115.866.970    |
| - Tăng khác                         |                       |                  |                            |                           | -                |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư            |                       |                  |                            |                           | -                |
| - Thanh lý, nhượng bán              |                       |                  |                            |                           | -                |
| - Giảm khác                         |                       |                  |                            |                           | -                |
| Số dư cuối kỳ                       | 30.769.918.462        | 42.392.001.032   | 13.823.158.884             | 556.448.200               | 87.541.526.578   |
| <b>2 - Giá trị hao mòn lũy kế</b>   |                       |                  |                            |                           |                  |
| Số dư đầu năm                       | 25.284.118.960        | 34.656.220.390   | 9.002.439.208              | 556.448.200               | 69.499.226.758   |
| - Khấu hao trong kỳ                 | 361.617.470           | 329.949.328      | 289.911.186                |                           | 981.477.984      |
| - Tăng khác                         |                       |                  |                            |                           | -                |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư            |                       |                  |                            |                           | -                |
| - Thanh lý, nhượng bán              |                       |                  |                            |                           | -                |





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 03 năm 2025 (1)

|                                          |                |                |               |             |                |
|------------------------------------------|----------------|----------------|---------------|-------------|----------------|
| - Giảm khác                              |                |                |               |             | -              |
| Số dư cuối kỳ                            | 25.645.736.430 | 34.986.169.718 | 9.292.350.394 | 556.448.200 | 70.480.704.742 |
| <b>3 - Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình</b> |                |                |               |             |                |
| + Tại ngày đầu năm                       | 4.244.075.551  | 4.866.637.623  | 4.830.719.676 | -           | 13.941.432.850 |
| + Tại ngày cuối kỳ                       | 5.124.182.032  | 7.405.831.314  | 4.530.808.490 | -           | 17.060.821.836 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo vay: Không  
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 63.228.709.176 đồng  
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: Không  
- Các thay đổi lớn về TSCĐ hữu hình: không

### 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục                               | Quyền sử dụng Đất | Quyền KT khoáng sản | Bản quyền, bằng sáng chế | Tài sản vô hình khác | Tổng cộng      |
|-----------------------------------------|-------------------|---------------------|--------------------------|----------------------|----------------|
| <b>1 - Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>      |                   |                     |                          |                      |                |
| Số dư đầu năm                           | 2.827.595.455     | 22.723.027.000      | 380.554.359              | 20.237.375.379       | 46.168.552.193 |
| - Mua trong năm                         |                   |                     |                          |                      |                |
| - Tạo ra từ nội bộ DN                   |                   |                     |                          |                      |                |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh           |                   |                     |                          |                      |                |
| - Tăng khác                             |                   |                     |                          |                      | -              |
| - Thanh lý, nhượng bán                  |                   |                     |                          |                      |                |
| - Giảm khác                             |                   |                     |                          |                      |                |
| Số dư cuối kỳ                           | 2.827.595.455     | 22.723.027.000      | 380.554.359              | 20.237.375.379       | 46.168.552.193 |
| <b>2 - Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                   |                     |                          |                      |                |
| Số dư đầu năm                           | 1.603.895.164     | 22.723.027.000      | 380.554.359              | 17.583.943.086       | 42.291.419.609 |
| - Khấu hao trong kỳ                     | 9.064.099         |                     |                          | 324.252.536          | 333.316.635    |
| - Tăng khác                             |                   |                     |                          |                      | -              |
| - Thanh lý, nhượng bán                  |                   |                     |                          |                      |                |
| - Giảm khác                             |                   |                     |                          |                      |                |
| Số dư cuối kỳ                           | 1.612.959.263     | 22.723.027.000      | 380.554.359              | 17.908.195.622       | 42.624.736.244 |
| <b>3 - Giá trị còn lại TSCĐ vô hình</b> |                   |                     |                          |                      |                |
| + Tại ngày đầu năm                      | 1.223.700.291     | -                   | -                        | 2.653.432.293        | 3.877.132.584  |
| + Tại ngày cuối kỳ                      | 1.214.636.192     | -                   | -                        | 2.329.179.757        | 3.543.815.949  |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo vay: Không  
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.507.751.401 đồng

### 11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Trong kỳ đơn vị không phát sinh

### 12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Trong kỳ đơn vị không phát sinh

### 13. Chi phí trả trước:

| a) Ngắn hạn:                               | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--------------------------------------------|---------|---------|
| - Chi phí trả trước về thuê TSCĐ (VP CNHN) | -       | -       |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng CNHN          | -       | -       |
| - Các khoản khác                           | -       | -       |
| <b>Cộng :</b>                              | -       | -       |

| a) Dài hạn:                                           | Cuối kỳ     | Đầu năm     |
|-------------------------------------------------------|-------------|-------------|
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng CNHN                     | 9.882.918   | 11.919.168  |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng Văn phòng công ty        | 203.771.209 | 233.239.182 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng PX khai thác antimon     | 210.034.191 | 127.429.664 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng Phân xưởng Luyện antimon | 190.605.756 | 308.626.156 |
| <b>Cộng :</b>                                         | 614.294.074 | 681.214.170 |

### 14. Tài sản khác:

| a) Ngắn hạn: | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--------------|---------|---------|
| .....        |         |         |
| b) Dài hạn:  |         |         |
| .....        |         |         |

| 15. Vay và nợ thuê tài chính: | Đầu năm |                 | Trong năm |      | Cuối kỳ |                 |
|-------------------------------|---------|-----------------|-----------|------|---------|-----------------|
|                               | Giá trị | Số có KN trả nợ | Tăng      | Giảm | Giá trị | Số có KN trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn               |         |                 |           |      |         | -               |





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 03 năm 2025 (1)

|                                            |   |  |   |   |   |   |
|--------------------------------------------|---|--|---|---|---|---|
| Vay ngắn hạn tại NH VietinBank CN Hà Giang | - |  |   | - |   |   |
| b) Vay dài hạn                             |   |  |   |   |   |   |
| .....                                      |   |  |   |   |   |   |
| <b>Cộng</b>                                | - |  | - | - | - | - |

c) Các khoản nợ thuê tài

.....

| d) Số vay và nợ thuê Tài chính quá hạn chưa thanh toán | Cuối kỳ |     | Đầu năm |     |
|--------------------------------------------------------|---------|-----|---------|-----|
|                                                        | Gốc     | Lãi | Gốc     | Lãi |
| - Vay                                                  |         |     |         |     |
| - Nợ thuê tài chính                                    |         |     |         |     |
| - Lý do chưa thanh toán                                |         |     |         |     |
| <b>Cộng</b>                                            |         |     |         |     |

| 16. Phải trả người bán:                                | Cuối kỳ              |                      | Đầu năm              |                      |
|--------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                                        | Giá trị              | Số có KN trả nợ      | Giá trị              | Số có KN trả nợ      |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn               |                      |                      |                      |                      |
| - Tiền thanh - Cty TNHH Thuận An, Đức Minh, Minh Tuấn, | 1.622.814.870        | 1.622.814.870        | 78.815.490           | 78.815.490           |
| - Tiền thuê xe ô tô vận chuyển quặng tại Mỏ            | 5.146.351.670        | 5.146.351.670        | 6.536.296.422        | 6.536.296.422        |
| - Phải trả cho các đối tượng khác                      | 480.687.596          | 480.687.596          | 2.609.107.621        | 2.609.107.621        |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>7.249.854.136</b> | <b>7.249.854.136</b> | <b>9.224.219.533</b> | <b>9.224.219.533</b> |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn:               |                      |                      |                      |                      |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:                      |                      |                      |                      |                      |
| d) Phải trả cho người bán là các bên liên quan:        |                      |                      |                      |                      |

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

|                                                | Số dư đầu năm |                       | Số phát sinh trong năm |                       | Số dư cuối năm       |                       |
|------------------------------------------------|---------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                | Số phải thu   | Số phải nộp           | Số phải nộp            | Số đã nộp             | Số phải thu          | Số phải nộp           |
| - Thuế giá trị gia tăng dịch vụ bán trong nước |               | -                     |                        |                       |                      | -                     |
| - Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu         |               | -                     | 25.739.760,00          | 25.739.760            | -                    | -                     |
| - Thuế xuất khẩu Kim loại Antimon              |               | -                     | 8.191.657.865          | 8.191.657.865         | -                    | -                     |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                   |               | 13.926.992.831        | 25.476.531.774         | 13.926.992.831        |                      | 25.476.531.774        |
| - Thuế thu nhập cá nhân                        |               | 69.650.451            | 3.670.910.523          | 2.937.712.172         | 1.556.260.050        | 802.848.802           |
| - Thuế tài nguyên                              |               | 1.543.762.434         | 3.323.172.380          | 3.507.202.424         |                      | 1.359.732.390         |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                |               | -                     |                        |                       |                      | -                     |
| - Thuế phí bảo vệ môi trường                   |               | 25.336.065            | 98.157.787             | 85.769.552            | -                    | 37.724.300            |
| - Phí cấp quyền Khai thác Khoáng sản mỏ        |               | 3.179.989.000         |                        |                       | -                    | 3.179.989.000         |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp  |               | -                     | 26.451.140             | 26.451.140            | -                    | -                     |
| <b>Cộng</b>                                    | -             | <b>18.745.730.781</b> | <b>40.812.621.229</b>  | <b>28.701.525.744</b> | <b>1.556.260.050</b> | <b>30.856.826.266</b> |

18. Chi phí phải trả:

| a) Ngắn hạn:                                                                   | Cuối kỳ | Đầu năm           |
|--------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------|
| - Cty CP khảo sát và xây dựng Hưng Thành - Chi phí do đặc hiện trạng mỏ        | -       | -                 |
| - Các khoản trích trước khác: Phí kiểm toán BCTC năm 2024 - AASC               | -       | 75.000.000        |
| - Cty CP tài nguyên và môi trường VN - Chi phí cấp giấy phép MT + chi phí khác | -       | -                 |
| <b>Cộng</b>                                                                    | -       | <b>75.000.000</b> |

b) Dài hạn:

|                  |  |  |
|------------------|--|--|
| - Lãi vay        |  |  |
| - Các khoản khác |  |  |
| <b>Cộng</b>      |  |  |

19. Phải trả khác

| a) Ngắn hạn:                       | Cuối kỳ       | Đầu năm        |
|------------------------------------|---------------|----------------|
| - Kinh phí công đoàn               | -             | (533.624)      |
| - Bảo hiểm xã hội                  | 3.446.055     | 3.446.055      |
| - Bảo hiểm y tế                    |               |                |
| - Bảo hiểm thất nghiệp             |               |                |
| - Phải trả về cổ phần hóa tiền lãi | 82.737.283    | 82.737.283     |
| - Cổ tức lợi nhuận phải trả        | 257.640.000   |                |
| - Tiền thù lao HĐQT và BKS         | 243.000.000   | 180.000.000    |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác | 5.622.526.750 | 12.589.627.660 |





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 03 năm 2025 (1)

|                                            |                      |                       |
|--------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| - Khách hàng nộp tiền cọc mua CP Hải Dương | -                    | -                     |
| - Phải trả cho CBCNV và NLD                | -                    | 2.835.487.900         |
|                                            |                      |                       |
| <b>Cộng</b>                                | <b>6.209.350.088</b> | <b>15.690.765.274</b> |

b) Dài hạn:

|                       |                  |                  |
|-----------------------|------------------|------------------|
| - Tiền đặt cọc lái xe | 9.000.000        | 9.000.000        |
| <b>Cộng</b>           | <b>9.000.000</b> | <b>9.000.000</b> |

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện:

|                                                           |                |                |
|-----------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| a) Ngắn hạn:                                              | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b> |
| - Doanh thu nhận trước                                    |                |                |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống       |                |                |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác                 |                |                |
| <b>Cộng</b>                                               |                |                |
| b) Dài hạn:                                               |                |                |
| c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng: |                |                |
| ....                                                      |                |                |

21. Trái phiếu phát hành:

Cuối kỳ Đầu năm

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

Cuối kỳ Đầu năm

23. Dự phòng phải trả:

a) Ngắn hạn:

Cuối kỳ Đầu năm

- Dự phòng bảo hành công trình
- Dự phòng phải trả khác

**Cộng**

|                                                                           |                       |                         |                       |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| b) Dài hạn:                                                               | <b>Đầu năm</b>        | <b>Tăng (+)giảm (-)</b> | <b>Cuối kỳ</b>        |
| - Dự phòng Chi phí phục hồi môi trường mô Antimon Mậu Duệ đến năm 2026    | 9.853.252.473         | (3.157.000)             | 9.850.095.473         |
| - Ký quỹ phục hồi môi trường bãi thải I - mô Antimon Mậu Duệ đến năm 2026 | 2.967.617.500         |                         | 2.967.617.500         |
| <b>Cộng</b>                                                               | <b>12.820.869.973</b> | <b>(3.157.000)</b>      | <b>12.817.712.973</b> |

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Cuối kỳ Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

**Thuế thu nhập hoãn lại**

25. Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Khoản mục                      | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu |                      |                       |                        |                         |                       |                        |
|--------------------------------|------------------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                | Vốn góp của chủ sở hữu             | Thặng dư vốn CP      | Quỹ ĐTP               | Quỹ khác thuộc vốn CSH | Cổ phiếu quỹ            | LN sau thuế chưa PP   | Cộng                   |
| <b>Số dư tại ngày 1/1/2024</b> | <b>126.000.000.000</b>             | <b>4.500.000.000</b> | <b>50.000.000.000</b> | <b>1.103.464.642</b>   | <b>(42.833.907.079)</b> | <b>58.761.065.149</b> | <b>197.530.622.712</b> |
| - Tăng vốn trong năm           |                                    |                      |                       |                        |                         |                       | -                      |
| - Lãi trong năm                |                                    |                      |                       |                        |                         | 183.155.715.371       | 183.155.715.371        |





# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 03 năm 2025 (1)

|                                  |                        |                      |                       |                      |                |                        |                        |
|----------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------|------------------------|------------------------|
| - Tăng khác                      |                        | 4.978.311.977        |                       |                      | 42.833.907.079 |                        | 47.812.219.056         |
| - Giảm vốn trong năm             |                        |                      |                       |                      |                | (85.337.717.485)       | (85.337.717.485)       |
| - Lỗi trong năm                  |                        |                      |                       |                      |                |                        | -                      |
| - Giảm khác                      |                        |                      |                       |                      |                |                        | -                      |
| <b>Số dư tại ngày 1/1/2025</b>   | <b>126.000.000.000</b> | <b>9.478.311.977</b> | <b>50.000.000.000</b> | <b>1.103.464.642</b> | <b>-</b>       | <b>156.579.063.035</b> | <b>343.160.839.654</b> |
| - Tăng vốn trong năm             |                        |                      |                       |                      |                |                        | -                      |
| - Lãi trong năm nay              |                        |                      |                       |                      |                | 101.906.127.096        | 101.906.127.096        |
| - Tăng khác                      |                        |                      |                       |                      |                |                        | -                      |
| - Cổ tức                         |                        |                      |                       |                      |                | (37.800.000.000)       | (37.800.000.000)       |
| - Lỗi trong năm nay              |                        |                      |                       |                      |                |                        | -                      |
| - Giảm khác                      |                        |                      |                       |                      |                |                        | -                      |
| - Trích quỹ KTPL                 |                        |                      |                       |                      |                | (5.095.306.355)        | (5.095.306.355)        |
| <b>Số dư tại ngày 31/03/2025</b> | <b>126.000.000.000</b> | <b>9.478.311.977</b> | <b>50.000.000.000</b> | <b>1.103.464.642</b> | <b>0</b>       | <b>215.589.883.776</b> | <b>402.171.660.395</b> |

| b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu                      | Cuối kỳ    |                   |                        | Đầu năm    |                   |                        |
|---------------------------------------------------------|------------|-------------------|------------------------|------------|-------------------|------------------------|
|                                                         | %          | Lượng CP          | Giá trị sổ sách        | %          | Lượng CP          | Giá trị sổ sách        |
| - Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà Nước (SCIC) | 46,64      | 5.876.280         | 58.762.800.000         | 46,64      | 5.876.280         | 58.762.800.000         |
| - Cổ phiếu quỹ HGM                                      |            |                   |                        |            | -                 | -                      |
| - Vốn góp của cổ đông khác                              | 53,36      | 6.723.720         | 67.237.200.000         | 53,36      | 6.723.720         | 67.237.200.000         |
| <b>Cộng:</b>                                            | <b>100</b> | <b>12.600.000</b> | <b>126.000.000.000</b> | <b>100</b> | <b>12.600.000</b> | <b>126.000.000.000</b> |

| c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Cuối kỳ          | Đầu năm          |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                                    | 126.000.000.000  | 126.000.000.000  |
| + Vốn góp đầu năm                                                              | 126.000.000.000  | 126.000.000.000  |
| + Vốn góp tăng trong năm                                                       |                  | -                |
| + Vốn góp giảm trong năm                                                       |                  | -                |
| + Vốn góp cuối năm                                                             | 126.000.000.000  | 126.000.000.000  |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia                                                    | (37.800.000.000) | (66.922.520.000) |

| d- Cổ phiếu:                                  | Cuối kỳ    | Đầu năm    |
|-----------------------------------------------|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành         | 12.600.000 | 12.600.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng      | 12.600.000 | 12.600.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                          | 12.600.000 | 12.600.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                             |            |            |
| - Số lượng cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu quỹ) | -          | -          |
| + Cổ phiếu phổ thông                          |            |            |
| + Cổ phiếu ưu đãi                             |            |            |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành             | 12.600.000 | 12.600.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                          | 12.600.000 | 12.600.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                             |            |            |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ (Mười ngàn đồng)

| d- Cổ tức                                             | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-------------------------------------------------------|---------|---------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: | 3.000   | 5.500   |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông           | 3.000   | 5.500   |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi              |         |         |

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

| e- Các loại quỹ của Công ty: | Số đầu năm     | Tăng          | Giảm        | Số cuối kỳ     |
|------------------------------|----------------|---------------|-------------|----------------|
| - Quỹ bình ổn giá            | -              | -             | -           | -              |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi  | 14.820.333.710 | 5.095.306.355 | 674.699.240 | 19.240.940.825 |
| - Quỹ phát triển khoa học    | -              | -             | -           | -              |

g- Thu nhập và chi phí ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu:

## 26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Lý do thay đổi:

## 27. Chênh lệch tỷ giá:

- Chênh lệch do tỷ giá chuyển đổi BCTC sang VND
- Chênh lệch do tỷ giá

## 28. Nguồn kinh phí:

- Nguồn kinh phí được cấp:
- Chi sự nghiệp:

Kỳ này      Kỳ trước

Kỳ này      Kỳ trước





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 03 năm 2025 (1)

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm:

### 29. Các khoản mục ngoài bảng:

a) Tài sản thuê ngoài:

b) Tài sản nhận giữ hộ:

Cuối kỳ

Đầu năm

| c) Ngoại tệ các loại:   | Cuối kỳ      | Đầu năm      |
|-------------------------|--------------|--------------|
| Dolar Mỹ (USD)          | 3.951.019,82 | 2.051.275,96 |
| Nhân dân tệ (CNY)       | 13.191,16    | 26.221,16    |
| d) Kim khí quý, đá quý: |              |              |
| Vàng SJC miếng          | 19,22        | 19,22        |

d) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về khoản mục ngoài bảng Bảng cân đối kế toán

### VII-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả HĐKD:

Đơn vị tính: VND

| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: | Kỳ này          | Kỳ trước       |
|-------------------------------------------------|-----------------|----------------|
| a) Doanh thu:                                   |                 |                |
| - Doanh thu bán hàng sản phẩm:                  | 154.169.801.484 | 52.485.603.234 |
| + Doanh thu kim loại Antimony xuất khẩu         | 154.169.801.484 | 44.120.197.734 |
| + Doanh thu kim loại Antimony trong nước        | -               | 8.365.405.500  |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ khác               | -               | -              |
| Cộng                                            | 154.169.801.484 | 52.485.603.234 |

b) Doanh thu các bên liên quan:

c) Doanh thu cho thuê tài sản

| 2. Các khoản giảm trừ Doanh thu              | Kỳ này        | Kỳ trước      |
|----------------------------------------------|---------------|---------------|
| + Thuế Xuất khẩu kim loại Antimon 5%         | 8.191.657.865 | 2.301.951.757 |
| + Điều chỉnh giảm Doanh thu do giá bán giảm: | -             | -             |
| Cộng                                         | 8.191.657.865 | 2.301.951.757 |

| 3. Giá vốn hàng bán:                   | Kỳ này         | Kỳ trước       |
|----------------------------------------|----------------|----------------|
| - Giá vốn Kim loại Antimon             | 23.171.600.931 | 28.233.634.920 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp khác | -              | -              |
| - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho        | -              | -              |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho       | -              | -              |
| Cộng                                   | 23.171.600.931 | 28.233.634.920 |

| 4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):              | Kỳ này        | Kỳ trước      |
|-----------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                              | 366.893.887   | 2.928.592.365 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia (tiền lãi bán CP Hải Dương) |               | -             |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                      |               | -             |
| - Đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ chưa thực hiện              | -             | 558.815.482   |
| - Lãi dự thu tiền gửi chưa thu được trong kỳ              | 2.146.024.277 | 732.708.492   |
| Cộng                                                      | 2.512.918.164 | 4.220.116.339 |

| 5. Chi phí tài chính:                            | Kỳ này | Kỳ trước    |
|--------------------------------------------------|--------|-------------|
| - Lãi tiền vay Ngân hàng                         | -      | -           |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi tiền hàng trả chậm  | -      | -           |
| - Lỗ bán ngoại tệ đã thực hiện                   | -      | -           |
| - Lỗ chênh lệch đánh giá lại tỷ giá              | -      | -           |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư TC ngắn hạn, dài hạn: | -      | -           |
| - Chi phí tài chính khác                         | -      | 141.188.268 |
| Cộng                                             | -      | 141.188.268 |

| 6. Thu nhập khác:              | Kỳ này | Kỳ trước |
|--------------------------------|--------|----------|
| - Nhượng bán gạch xi           | -      | -        |
| - Thanh lý TSCĐ, vật tư        | -      | -        |
| - Cho thuê địa điểm kinh doanh | -      | -        |
|                                | -      | -        |
| Cộng                           | -      | -        |

| 7. Chi phí khác                                | Kỳ này | Kỳ trước |
|------------------------------------------------|--------|----------|
| - Giá trị còn lại của TSCĐ Thanh lý nhượng bán | -      | 14       |





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 03 năm 2025 (1)

|                                                                        |                      |                    |
|------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| - Các khoản bị phạt, truy thu                                          | 21.451.140           | -                  |
| - Ủng hộ Tết và làm nhà đại đoàn kết cho người nghèo (UBMTTQ Hà Giang) | 660.000.000          | -                  |
| - Các khoản tài trợ, hỗ trợ khác                                       | 812.643.810          | 665.500.000        |
| <b>Cộng</b>                                                            | <b>1.494.094.950</b> | <b>665.500.000</b> |

### 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ: | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|---------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý - Chi nhánh                       | 839.539.718          | 750.153.643          |
| - Chi phí nhân viên quản lý - Công ty                         | 2.318.253.831        | 1.922.167.416        |
| - Chi phí vật liệu, công cụ                                   | 134.323.003          | 174.673.517          |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                                       | 395.089.893          | 259.715.388          |
| - Thuế, phí và lệ phí                                         | 44.470.516           | 42.032.015           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                   | 247.857.586          | 190.641.839          |
| - Chi phí bằng tiền khác                                      | 416.391.483          | 405.817.403          |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>4.395.926.030</b> | <b>3.745.201.221</b> |

| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ: | Kỳ này             | Kỳ trước           |
|---------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý - Công ty             |                    |                    |
| - Chi phí vật liệu, công cụ                       | 32.958.949         | 35.031.956         |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                       | 205.479.918        | 478.402.771        |
| - Chi phí bằng tiền khác                          | -                  | 10.860.000         |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>238.438.867</b> | <b>524.294.727</b> |

| c) Các khoản giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: | Kỳ này | Kỳ trước |
|---------------------------------------------------------------------|--------|----------|
| ...                                                                 |        |          |
| <b>Cộng</b>                                                         |        |          |

| 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên vật liệu                  | 13.200.272.950        | 7.320.113.586         |
| - Chi phí nhân công                        | 3.952.726.475         | 2.583.431.588         |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                    | 919.704.726           | 726.065.990           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                | 7.340.519.960         | 5.774.998.043         |
| - Chi phí khác bằng tiền                   | 3.549.260.805         | 3.761.034.145         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>28.962.484.916</b> | <b>20.165.643.352</b> |

| 10. Chi phí thuế thu nhập hiện hành:                                             | Kỳ này                | Kỳ trước             |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành: | 25.476.531.774        | 4.567.416.991        |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay   | -                     | -                    |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay:</b>                          | <b>25.476.531.774</b> | <b>4.567.416.991</b> |

### 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thể TN hoãn lại
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

### VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo LCTT trong tương lai:
  - Mua tài sản bằng các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
  - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
  - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
  - Các giao dịch phi tiền tệ khác
2. Các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng:
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

### IX. Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng:





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 03 năm 2025 (1)

- KTTN khu vực 7 đã kiểm toán năm 2018, đang chờ kết luận của cơ quan liên quan

### 2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

| 3. Thông tin so sánh         | Kỳ này        | Kỳ trước      |
|------------------------------|---------------|---------------|
| - Tổng quỹ lương thực hiện   | 7.262.033.141 | 5.898.258.881 |
| - Tổng số lao động bình quân | 142           | 141           |
| - Lương bình quân/tháng      | 17.087.137    | 13.943.874    |
| - Tổng thu nhập              | 8.675.033.141 | 6.573.258.881 |
| - Thu nhập bình quân/tháng   | 20.411.843    | 15.539.619    |

### 4. Thông tin khác

- Tài sản do Chi nhánh Hà Nội quản lý bao gồm: Nguyên giá tài sản là 930.338.270 đồng ; Tiền mặt là 45 tỷ đồng.
- Đã thực hiện quyết toán với cơ quan Thuế địa phương đến năm 2023
- Đã thực hiện kiểm tra quyết toán thuế TNCN của cơ quan Thuế địa phương đến hết năm 2023
- Đã điều chỉnh các quỹ theo NQ ĐHĐCĐ thường niên năm 2024
- Quý 1/2024 Cty đã thoái toàn bộ 35,7% vốn tại Công ty CP Khai thác chế biến KS Hải Dương
- 6 tháng cuối năm 2024 Công ty đã bán toàn bộ 5,4% cổ phiếu quỹ, tương đương với 679.280 CP.

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2025

Công ty cổ phần cơ khí & Khoáng sản Hà Giang

**Người lập biểu**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**Hoàng Lê Khanh**

**Kế toán trưởng**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**Hoàng Lê Khanh**

**Giám đốc**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



**Đỗ Khắc Hùng**